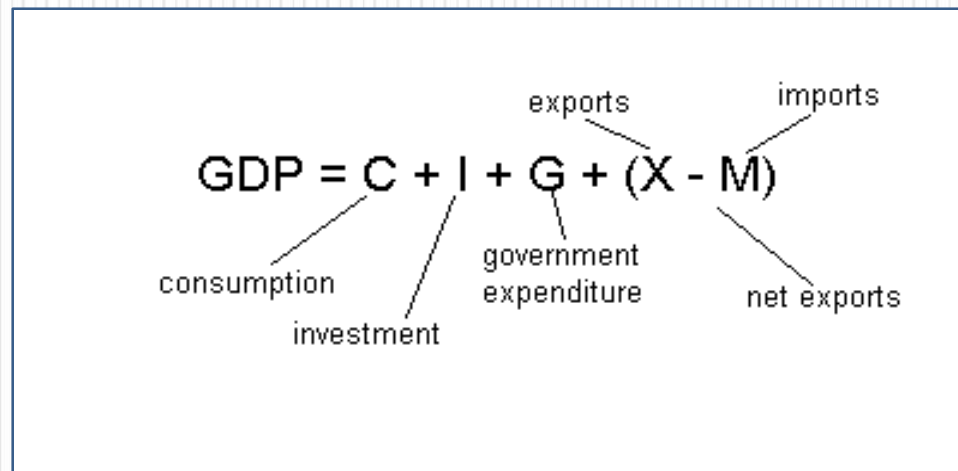


Đo lường các hoạt động kinh tế

2017

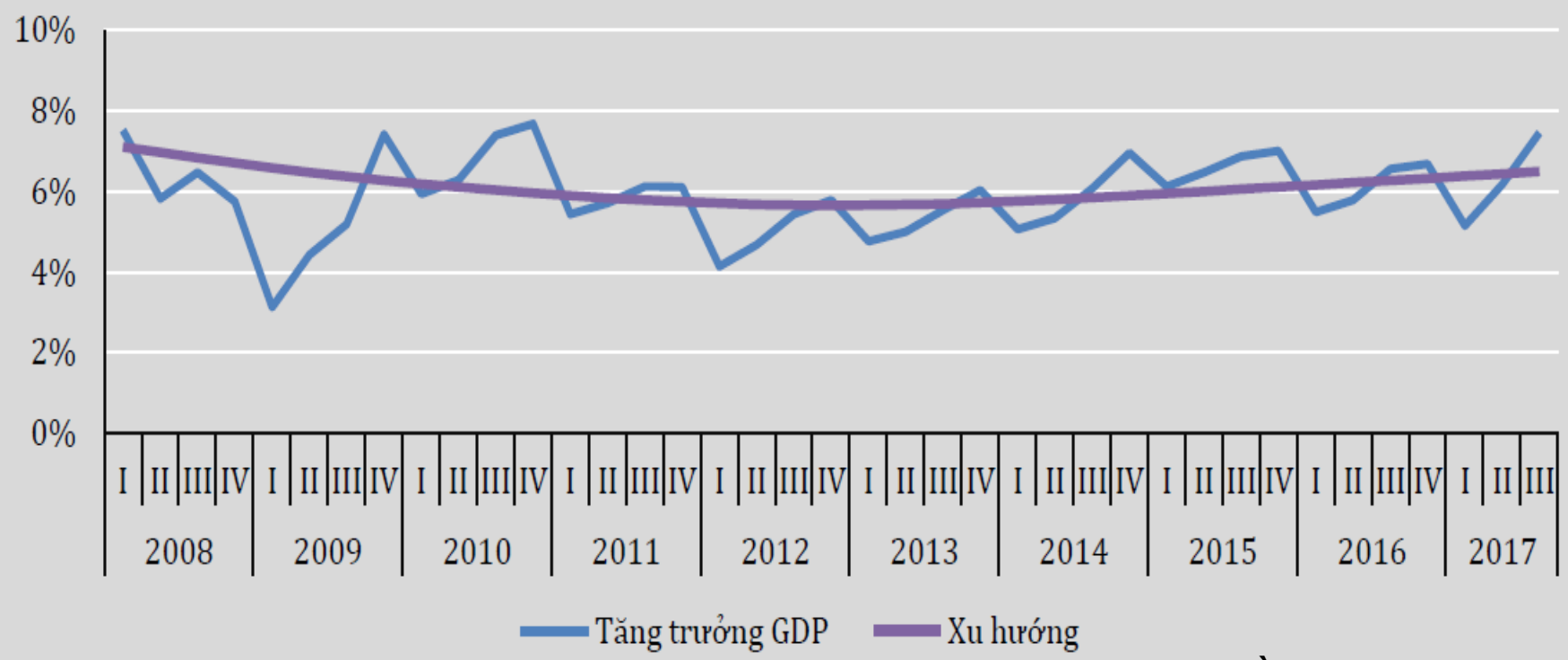


KINH TẾ VIỆT NAM

Tăng trưởng-lạm phát

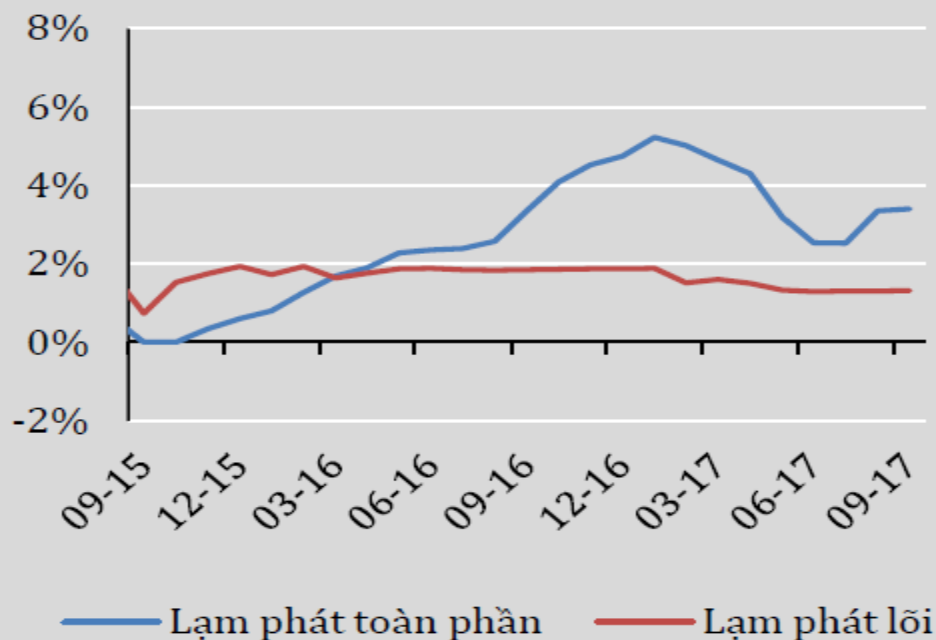
Kinh tế Việt Nam tăng tốc bất thường trong Quý 3

Tăng trưởng kinh tế Việt Nam (% , yoy)



Nguồn : VEPR

Lạm phát và lạm phát cơ bản (% , yoy)



Dự báo tăng trưởng-lạm phát năm 2017

Trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng cao bất thường trong Quý 3, chúng tôi điều chỉnh dự báo tăng trưởng Quý 4 sẽ ở mức 7,12%, đưa tăng trưởng cả năm lên mức 6,64%, cải thiện 0,27 điểm phần trăm so với dự báo VEPR đưa ra hồi quý trước.

Đồng thời, với đà phục hồi trong giá thực phẩm, sức ép mục tiêu về tăng trưởng tín dụng và giải ngân vốn, lộ trình tăng giá dịch vụ công, sự trao nhiều quyền hạn hơn cho EVN trong việc điều chỉnh giá điện cùng với đó là nhu cầu tăng cao vào dịp cuối năm, chúng tôi cho rằng lạm phát Quý 4 sẽ gia tăng lên mức 4,16% (yoy), vượt qua mức mục tiêu là 4% (yoy) và cao hơn 1,97 điểm phần trăm so với dự báo của VEPR trong quý trước.

Dự báo tăng trưởng lạm phát năm 2017 (% , yoy)

	Tăng trưởng kinh tế	Lạm phát
Quý 1	5,15	4,65
Quý 2	6,17	2,54
Quý 3	7,46	3,40
Quý 4	7,12	4,16
Cả năm 2017	6,64	

Nguồn: Tính toán của VEPR

Nội dung

1. Sản lượng quốc gia - tâm điểm KTH vĩ mô?
2. Sản lượng quốc gia - đo lường?
3. Mức giá chung và tỷ lệ lạm phát – đo lường?
4. Trao đổi sản lượng giữa các nước - ý nghĩa?
5. Cửa cải và sản lượng – yếu tố nào quan trọng hơn?

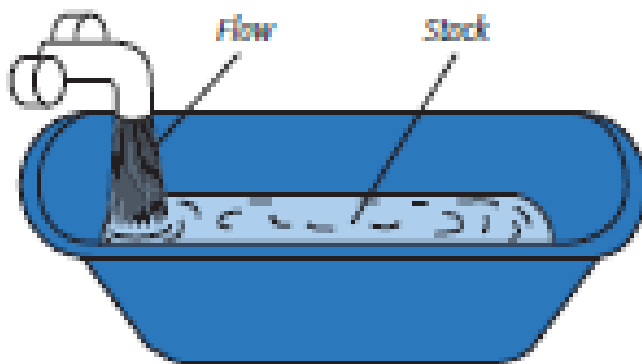
Sản lượng quốc gia - tâm điểm của kinh tế học vĩ mô

- A và B với 2 kịch bản cho vay 10 con bò (10%)
 - Kịch bản nào xảy ra trong đời thực?
- Sản phẩm và dịch vụ (Goods & Services)
- Mức sống
- Giá trị thực và danh nghĩa

Tài khoản quốc gia

-The National Accounts

- Kết quả hoạt động kinh tế theo một bộ số liệu – Hạch toán sản xuất/thu nhập quốc dân.
- **Dòng tiền** – flows of money, giữa các bộ phận khác nhau của nền kinh tế.
 - Trữ lượng (Stock) và lưu lượng (Flow)?
 - Các bộ phận của nền kinh tế?
 - Các khu vực (G, H, F, ROW)
 - Các thị trường



- A person's wealth is a stock; his income and expenditure are flows.
- The number of unemployed people is a stock; the number of people losing their jobs is a flow.
- The amount of capital in the economy is a stock; the amount of investment is a flow.
- The government debt is a stock; the government budget deficit is a flow.

Mua hàng hoá và dịch vụ
của chính phủ = 150\$

Vay mượn của chính phủ = 60\$

Thuế = 100\$

Chuyển giao của chính phủ = 10\$

Tiết kiệm tư nhân = 200\$

Chi tiêu tiêu
dùng = 510\$

Tiền lương, lợi
nhuận, lãi vay,
tiền thuê = 800\$

Hộ gia đình

Thị trường các
yếu tố sản xuất

Thị trường
tài chính

Thị trường hàng
hoá dịch vụ

Tiền lương, lợi
nhuận, lãi vay,
tiền thuê = 800\$

Doanh nghiệp
vay mượn và
phát hành cổ
phiếu = 110\$

Doanh nghiệp

Vay mượn và
bán cổ phiếu của nước ngoài = 100\$

Phần còn lại
của thế giới

Cho vay
và mua cổ phiếu của nước ngoài = 130\$

Tổng sản phẩm
nội địa

Chi đầu tư = 110\$

Xuất khẩu = 50\$

Nhập khẩu = 20\$

GDP và đo lường

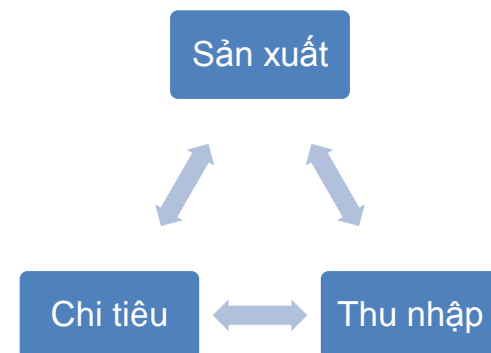
- GDP (Gross Domestic Product)?

- Giá trị thị trường của toàn bộ sản phẩm và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ một quốc gia trong khoảng thời gian nhất định (1 năm).
- Công thức đơn giản

$$\text{GDP} = \sum_{i=1}^n V_i = \sum_{i=1}^n P_i \cdot Q_i$$

- Tại sao chúng ta quan tâm?

- Vì GDP liên quan đến mức sống, thu nhập, việc làm, lạm phát, ngân sách, cán cân thương mại...



GDP và đo lường

- Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)
 - Giá trị thị trường tất cả HH&DV **cuối cùng được sản xuất** trong **phạm vi** một nước trong một **giai đoạn** thời gian
 - “...**giá thị trường**...”: phản ánh giá trị của hàng hóa
 - “... **tất cả**...”: được sản xuất và bán hợp pháp trên thị trường; không bao gồm thứ sản xuất và bán trái phép và sản xuất và tiêu dùng tại nhà
 - “... **cuối cùng**...”: giá trị hàng hóa trung gian đã được bao gồm trong giá của hàng hóa cuối cùng
 - “... **hàng hóa và dịch vụ**...”: hàng hóa hữu hình và dịch vụ vô hình
 - “... **được sản xuất**...”: hiện hành
 - “... **phạm vi** một quốc gia...”: bất kể quốc tịch của nhà sản xuất
 - “... **giai đoạn** thời gian”: một năm hay một quý

Ba phương pháp tính GDP

- Từ quan hệ: Sản xuất – Thu nhập – Chi tiêu, suy ra 3 phương pháp tính GDP:
 - Giá trị gia tăng
 - Thu nhập
 - Chi tiêu
- **Giá trị gia tăng:** Cộng giá trị gia tăng (*value added*) của tất cả các nhà sản xuất;
- **Thu nhập:** Cộng tất cả *thu nhập* trả cho các yếu tố sản xuất (Lương, lợi nhuận, lãi, tiền cho thuê...)
- **Chi tiêu:** Cộng tất cả chi tiêu của *4 khu vực* vào HH&DV cuối cùng được sản xuất trong nước,

$$\blacksquare \text{ GDP} = \text{C} + \text{I} + \text{G} + \text{EX} - \text{IM}$$

Ba phương pháp tính GDP

Total spending on domestically produced final goods and services = \$21,500

	American Ore, Inc.	American Steel, Inc.	American Motors, Inc.	Total factor income
Value of sales	\$4,200 (ore)	\$9,000 (steel)	\$21,500 (car)	
Intermediate goods	0	4,200 (iron ore)	9,000 (steel)	
Wages	2,000	3,700	10,000	\$15,700
Interest payments	1,000	600	1,000	2,600
Rent	200	300	500	1,000
Profit	1,000	200	1,000	2,200
Total expenditure by firm	4,200	9,000	21,500	
Value added per firm	4,200	4,800	12,500	
= Value of sales – cost of intermediate goods				

Total payments to factors = \$21,500

Sum of value added = \$21,500

Các thành phần của GDP

- Tiêu dùng, C
 - Chi tiêu của hộ gia đình vào HH&DV
 - Không bao gồm: mua nhà ở mới
- Đầu tư, I
 - Chi tiêu vào MMTB, tồn kho, và nhà xưởng...
 - Mua sắm nhà ở mới của hộ gia đình
 - Tích lũy tồn kho
- Chi mua HH&DV của chính phủ, G
 - Chi tiêu tiêu dùng của chính phủ và chi tiêu đầu tư gộp
 - Chi tiêu HH&DV
 - Bởi chính phủ trung ương và địa phương
 - Không bao gồm chi chuyển nhượng
- Xuất khẩu ròng, $NX = \text{Xuất khẩu} - \text{Nhập khẩu}$
 - Xuất khẩu: người nước ngoài mua hàng hóa sản xuất trong nước
 - Nhập khẩu: cư dân trong nước mua hàng hóa nước ngoài

Đo lường GDP

Bao gồm

- HH&DV cuối cùng được sản xuất trong nước
- Bao gồm cả HH vốn (capital goods)
- Cơ sở hạ tầng xây dựng mới (New construction of structures)
- Thay đổi tồn kho (Changes to inventories)

Không bao gồm

- HH&DV trung gian hay nhập lượng (Intermediate goods and services/Inputs)
- Hàng đã qua sử dụng (Used goods)
- Tài sản tài chính (Financial assets: stocks, bonds ..)
- HH&DV sản xuất ở nước ngoài (Foreign-produced goods and services)
- Ngoài ra, các giao dịch không liên quan đến sản xuất HH&DV mới:
 - Chuyển nhượng và phúc lợi của chính phủ
 - Capital losses and gains

GDP và các thành phần GDP ở Hoa Kỳ và Việt Nam

	Total (in billions of dollars)	Per Person (in dollars)	Percent of Total
Gross domestic product, Y	\$14,259	\$46,372	100%
Consumption, C	10,093	32,823	71
Investment, I	1,623	5,278	11
Government purchases, G	2,933	9,540	21
Net exports, NX	-390	-1,269	-3

This table shows total GDP for the U.S. economy in 2009 and the breakdown of GDP among its four components. When reading this table, recall the identity $Y = C + I + G + NX$.

6. Tỷ trọng thành phần GDP theo phương pháp chi tiêu của Việt Nam được liệt kê ở bảng sau (nguồn: TCTK 2010 và 2011e)

	2005	2008	2009	2010 (sơ bộ)
TỔNG SỐ	100	100	100	100
Tổng tích lũy tài sản	35,58	39,1	38,13	38,88
Tổng tài sản cố định	32,87	34,61	34,52	35,56
Thay đổi tồn kho	2,71	5,10	3,61	3,32
Tiêu dùng cuối cùng	69,68	73,53	72,77	73,04
Nhà nước	6,15	6,12	6,30	6,53
Cá nhân	63,53	67,4	66,47	66,51
Xuất khẩu ròng hàng hóa và dịch vụ	- 4,18	- 15,21	- 10,35	- 10,05
Sai số	- 1,08	1,97	- 0,55	- 1,88

Nhận xét về quan hệ thu nhập và chi tiêu nội địa của Việt Nam?

GDP danh nghĩa và thực

- Tổng chi tiêu tăng theo thời gian, có nghĩa
 - Sản xuất lượng HH&DV nhiều hơn
 - *Và/hay* HH&DV bán ra với giá cao hơn
- GDP danh nghĩa
 - HH&DV tính theo giá hiện hành
- GDP thực
 - HH&DV tính theo giá không đổi (giá cố định)
 - Chọn một năm làm năm gốc hay cơ sở
 - Không bị ảnh hưởng bởi thay đổi giá cả
- Năm cơ sở
 - GDP danh nghĩa = GDP thực

GDP thực và danh nghĩa

Prices and Quantities

Year	Price of Hot dogs	Quantity of Hot dogs	Price of Hamburgers	Quantity of Hamburgers
2010	\$1	100	\$2	50
2011	\$2	150	\$3	100
2012	\$3	200	\$4	150

Calculating Nominal GDP

2010	$(\$1 \text{ per hot dog} \times 100 \text{ hot dogs}) + (\$2 \text{ per hamburger} \times 50 \text{ hamburgers}) = \200
2011	$(\$2 \text{ per hot dog} \times 150 \text{ hot dogs}) + (\$3 \text{ per hamburger} \times 100 \text{ hamburgers}) = \600
2012	$(\$3 \text{ per hot dog} \times 200 \text{ hot dogs}) + (\$4 \text{ per hamburger} \times 150 \text{ hamburgers}) = \$1,200$

Calculating Real GDP (base year 2010)

2010	$(\$1 \text{ per hot dog} \times 100 \text{ hot dogs}) + (\$2 \text{ per hamburger} \times 50 \text{ hamburgers}) = \200
2011	$(\$1 \text{ per hot dog} \times 150 \text{ hot dogs}) + (\$2 \text{ per hamburger} \times 100 \text{ hamburgers}) = \350
2012	$(\$1 \text{ per hot dog} \times 200 \text{ hot dogs}) + (\$2 \text{ per hamburger} \times 150 \text{ hamburgers}) = \500

Calculating the GDP Deflator

2010	$(\$200 / \$200) \times 100 = 100$
2011	$(\$600 / \$350) \times 100 = 171$
2012	$(\$1,200 / \$500) \times 100 = 240$

This table shows how to calculate real GDP, nominal GDP, and the GDP deflator for a hypothetical economy that produces only hot dogs and hamburgers.

GDP

- GDP: “thước đo duy nhất tốt nhất về phúc lợi kinh tế của một xã hội”
 - Tổng thu nhập và tổng chi tiêu của một nền kinh tế
 - GDP lớn hơn
 - Cuộc sống tốt, chăm sóc sức khỏe tốt hơn
 - Hệ thống giáo dục tốt hơn
 - Đo lường khả năng của chúng ta có thể có được nhiều nhập lượng đầu vào cho cuộc sống quý giá
- GDP: không là thước đo hoàn hảo về phúc lợi cuộc sống
 - Không bao gồm
 - Giải trí
 - Giá trị của hầu hết tất cả các hoạt động mà thực hiện bên ngoài của thị trường
 - Chất lượng của môi trường
 - Không nói gì về phân phối thu nhập

GDP

“Tổng sản phẩm nội địa không tính đến sức khỏe của con cái chúng ta, chất lượng giáo dục mà chúng nhận được, hay niềm vui của chúng khi vui chơi. Nó không bao gồm vẻ đẹp của thơ ca hay sự bền vững của các cuộc hôn nhân, sự thông minh trong những cuộc tranh luận công khai hay sự liêm chính của các quan chức. Nó không đo lường lòng can đảm và sự thông thái của chúng ta, mà cũng không đo lường sự cống hiến của chúng ta cho đất nước. Nói một cách ngắn gọn, nó đo lường tất cả mọi thứ, ngoại trừ những thứ làm cho cuộc sống đáng giá hơn, và nó có thể cho chúng ta biết tất cả mọi thứ về nước Mỹ ngoại trừ lý do tại sao chúng ta lại tự hào rằng mình là người Mỹ”.

Robert Kennedy

Các đo lường khác

- **GNP = GNI**

- $GNI = GDP + \text{Thu nhập yếu tố ròng từ nước ngoài}$
- $\text{Thu nhập yếu tố ròng từ nước ngoài} = \text{NFP hay NIA}$
- Các chữ viết tắt:
 - GNP: Gross National Product
 - GNI: Gross National Income
 - NFP: Net Factor Payments from abroad
 - NIA: Net Income from abroad

- **NDP** (sản phẩm quốc nội ròng) = $GDP - \text{khấu hao (hay khoản tiêu dùng vốn)}$
- **NI** (thu nhập quốc dân) = $NDP - \text{thuế kinh doanh gián thu} + \text{trợ giá}$
- **PI** (thu nhập cá nhân) = $NI - (\text{thuế kinh doanh} + \text{lợi nhuận giữ lại} + \text{bảo hiểm xã hội}) + \text{thanh toán chuyển nhượng}$
- **DI** (thu nhập khả dụng) = $PI - \text{thuế cá nhân}$

Mức giá chung

- Mức giá chung hay chỉ số giá P (Price Index)
- Hai loại chỉ số giá thường dùng:
 - Chỉ số giá tiêu dùng CPI (**Consumer Price Index**) (loại chỉ số Laspeyres)
 - Chỉ số khử lạm phát GDP hay **GDP deflator** (loại chỉ số Paasche)

$$\text{GDP Deflator} = \frac{\text{Nominal GDP}}{\text{Real GDP}}$$

CPI và GDP deflator – 3 khác biệt cơ bản

- CPI

1. Giá của HH&DV thiết yếu cơ bản
2. Dựa vào rổ hàng năm gốc
3. Bao gồm biến động giá của nhóm hàng nhập khẩu thuộc rổ hàng thiết yếu được chọn

- GDP deflator

1. Giá của toàn bộ HH&DV sản xuất ra trong GDP
2. Dựa vào rổ hàng năm hiện hành
3. Không bao gồm biến động giá của nhóm hàng nhập khẩu

Tỷ lệ lạm phát

- **Tỷ lệ lạm phát (Inflation Rate)** là phần trăm gia tăng mức giá chung ($\% \Delta P$)
- Phân biệt
 - Lạm phát (Inflation)
 - Giảm phát (Deflation)
 - Giảm lạm phát (Disinflation)
- Tỷ lệ lạm phát có thể tính từ
 - CPI
 - GDP deflator

Tính toán CPI và tỷ lệ lạm phát: Ví dụ

Step 1: Survey Consumers to Determine a Fixed Basket of Goods

Basket = 4 hot dogs, 2 hamburgers

Step 2: Find the Price of Each Good in Each Year

Year	Price of Hot Dogs	Price of Hamburgers
2010	\$1	\$2
2011	2	3
2012	3	4

Step 3: Compute the Cost of the Basket of Goods in Each Year

2010	$(\$1 \text{ per hot dog} \times 4 \text{ hot dogs}) + (\$2 \text{ per hamburger} \times 2 \text{ hamburgers}) = \8 per basket
2011	$(\$2 \text{ per hot dog} \times 4 \text{ hot dogs}) + (\$3 \text{ per hamburger} \times 2 \text{ hamburgers}) = \14 per basket
2012	$(\$3 \text{ per hot dog} \times 4 \text{ hot dogs}) + (\$4 \text{ per hamburger} \times 2 \text{ hamburgers}) = \20 per basket

Step 4: Choose One Year as a Base Year (2010) and Compute the Consumer Price Index in Each Year

2010	$(\$8 / \$8) \times 100 = 100$
2011	$(\$14 / \$8) \times 100 = 175$
2012	$(\$20 / \$8) \times 100 = 250$

Step 5: Use the Consumer Price Index to Compute the Inflation Rate from Previous Year

2011	$(175 - 100) / 100 \times 100 = 75\%$
2012	$(250 - 175) / 175 \times 100 = 43\%$

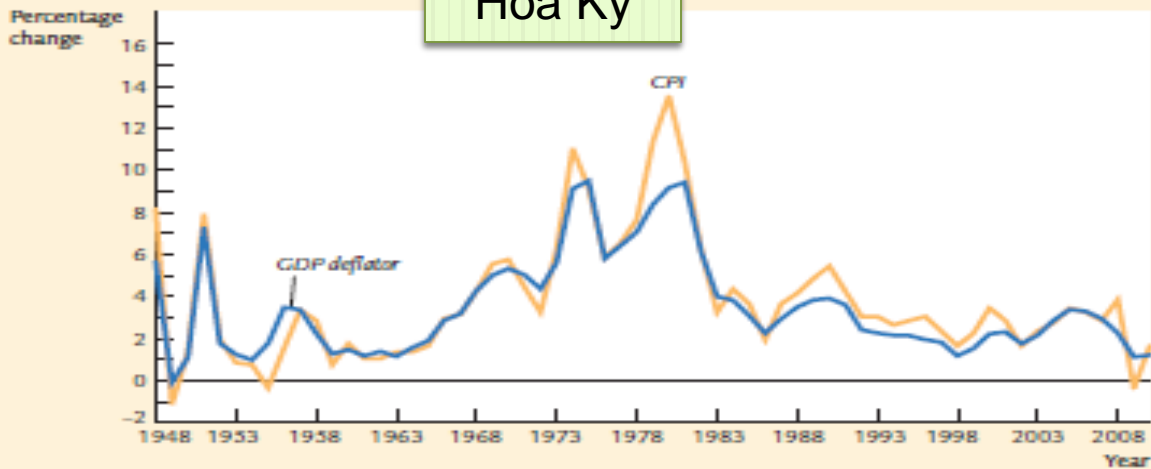
Vietnam Inflation Rate



Source: EIU

FIGURE 2-3

Hoa Kỳ

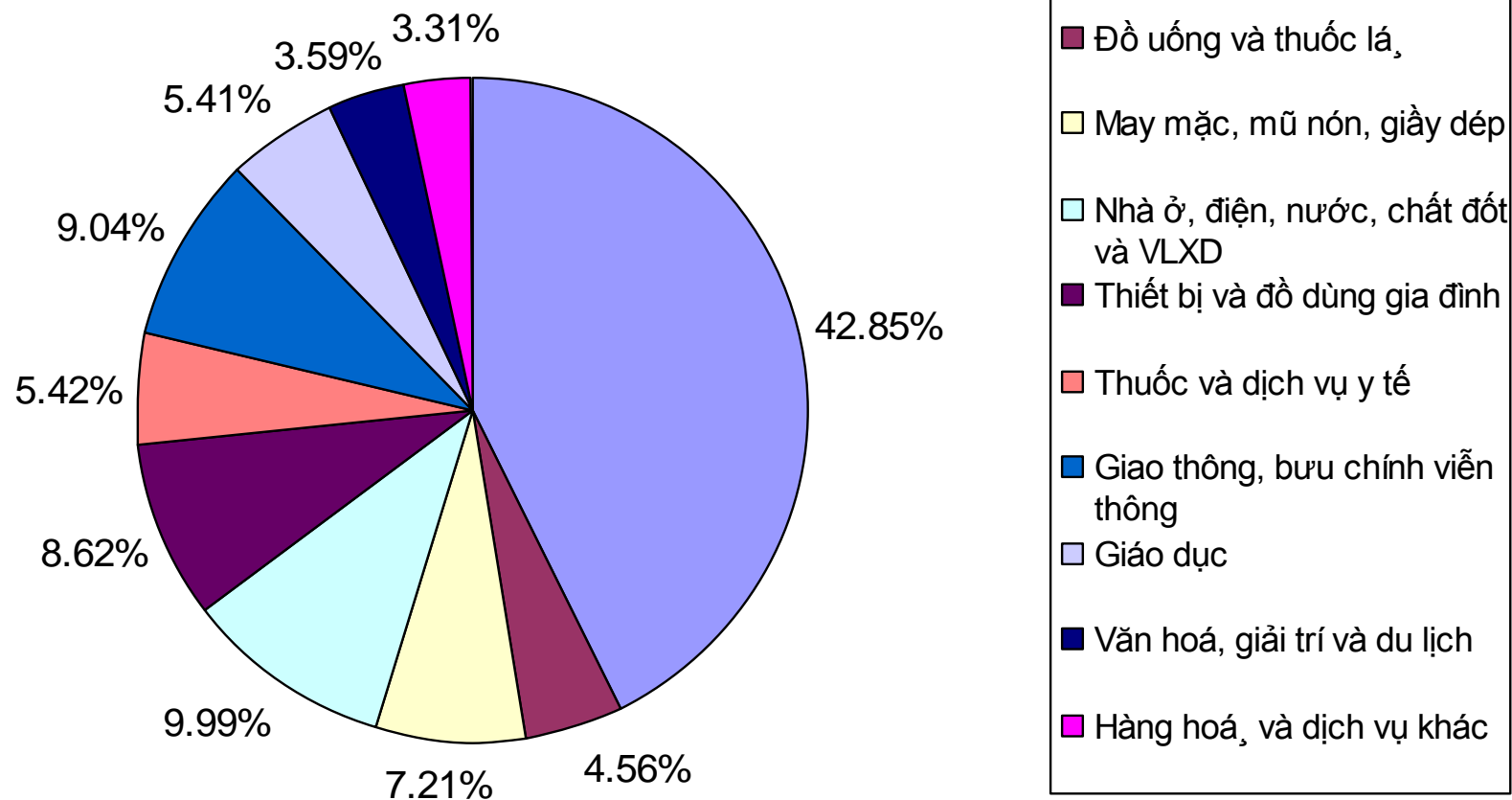


The GDP Deflator and the CPI This figure shows the percentage change in the GDP deflator and in the CPI for every year from 1948 to 2010. Although these two measures of prices diverge at times, they usually tell the same story about how quickly prices are rising. Both the CPI and the GDP deflator show that prices rose slowly in most of the 1950s and 1960s, that they rose much more quickly in the 1970s, and that they have risen slowly again since the mid-1980s.

Source: U.S. Department of Commerce, U.S. Department of Labor.

CPI Việt Nam (2006 – 2010)

Quyền số dùng tính chỉ số giá tiêu dùng thời kỳ 2006-2010



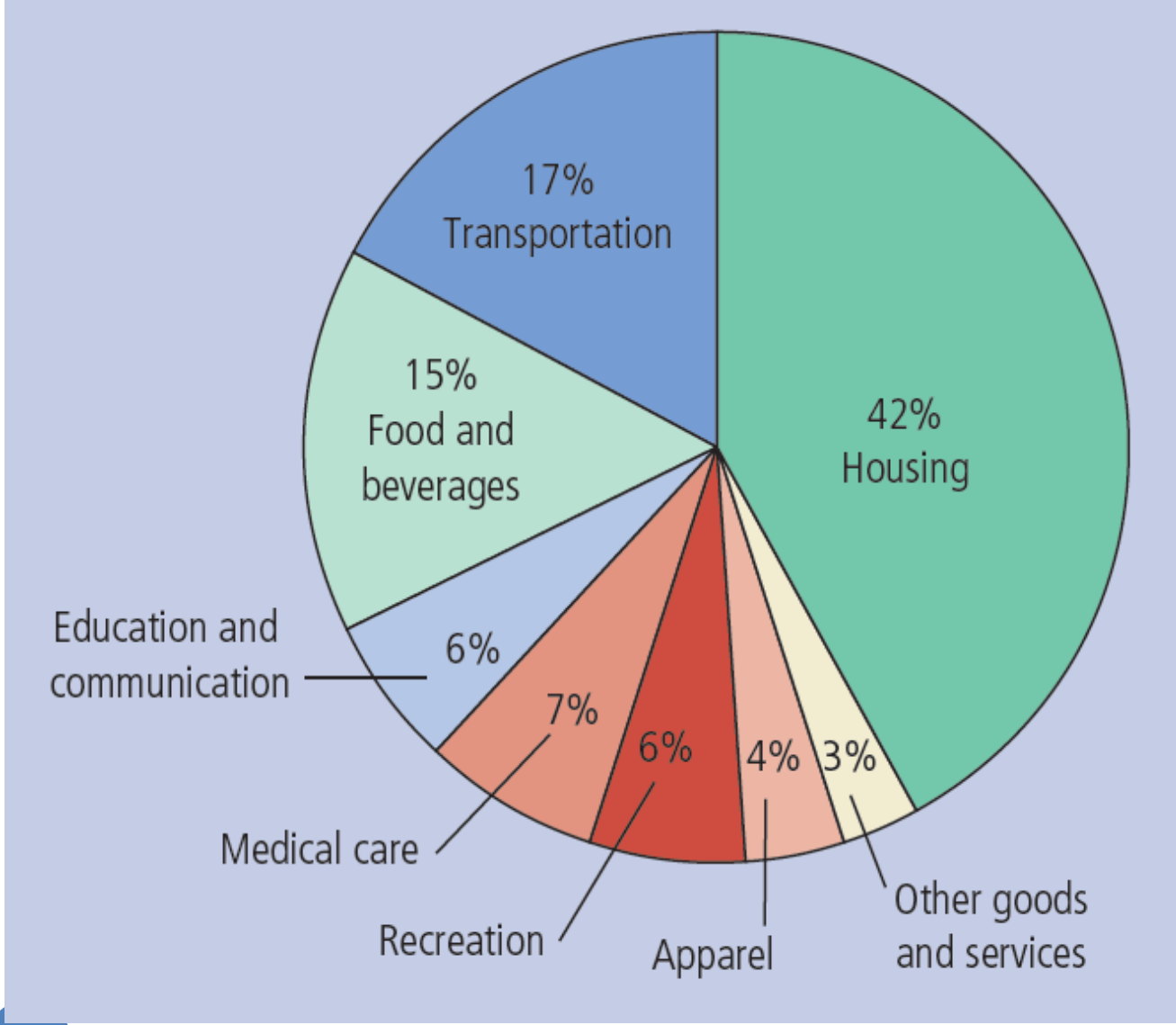
CPI tháng 9 tăng 0,59% so với tháng trước

03/10/2017

<https://www.sbv.gov.vn>

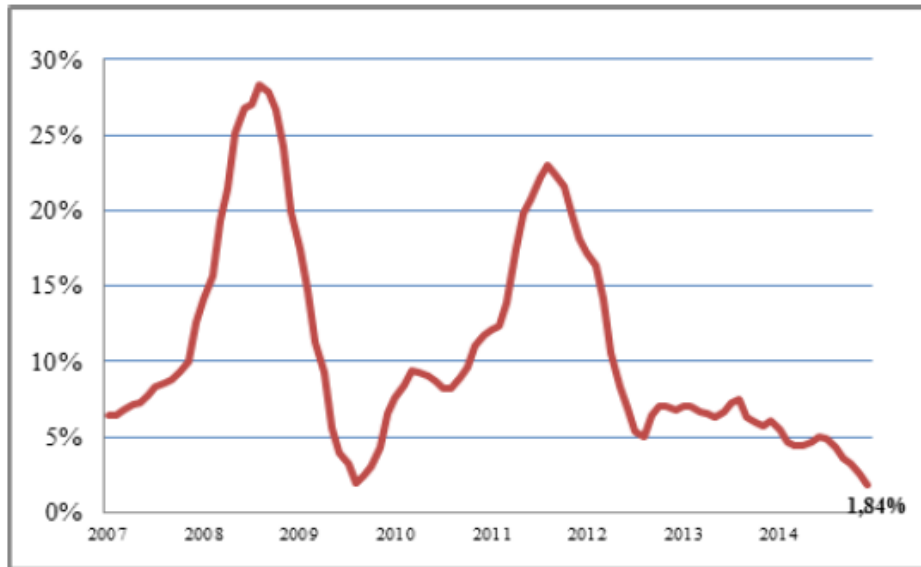
- Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng cả nước (CPI) tháng 9/2017 tăng 0,59% so với tháng trước, tăng 1,83% so với tháng 12/2016 và tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2016.
- Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu tính CPI tháng 9/2017, có 9 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng so với tháng 8/2017. Cụ thể, nhóm **giáo dục** tăng cao nhất với mức tăng 5% (dịch vụ giáo dục tăng 5,74%), do trong tháng có 41 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện lộ trình tăng học phí. Tiếp theo, nhóm **giao thông** tăng 1,51%; nhóm **nhà ở và vật liệu xây dựng** tăng 0,69%; nhóm **thuốc và dịch vụ y tế** tăng 0,25% (dịch vụ y tế tăng 0,31%); nhóm **hàng hóa và dịch vụ khác** tăng 0,11%; nhóm **thiết bị và đồ dùng gia đình** tăng 1%; nhóm **hàng ăn và dịch vụ ăn uống** tăng 0,08%, (trong đó lương thực tăng 0,14%, thực phẩm tăng 0,06%); nhóm **may mặc, mũ nón, giày dép** tăng 0,05%, cuối cùng là nhóm **đồ uống và thuốc lá** tăng 0,02%.
- 02 Nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có mức giảm giá. Cụ thể, nhóm **văn hóa, giải trí và du lịch** giảm 0,08% và nhóm **bưu chính viễn thông** giảm 0,04% so với tháng 8/2017.
- **Lạm phát cơ bản** tháng 9/2017 tăng 0,08% so với tháng trước và tăng 1,32% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 9 tháng năm 2017 tăng 1,45% so với bình quân cùng kỳ năm 2016.
- **Không thuộc các nhóm hàng hóa và dịch vụ tính CPI**, chỉ số giá **vàng** tháng 9/2017 tăng 2,61% so với tháng trước; tăng 6,12% so với tháng 12/2016; tăng 0,55% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá **USD** tháng 9/2017 tăng 0,03% so với tháng trước; giảm 0,03% so với tháng 12/2016 và tăng 1,78% so với tháng 9/2016.

Rủ hàng hóa và dịch vụ điển hình ở Hoa Kỳ

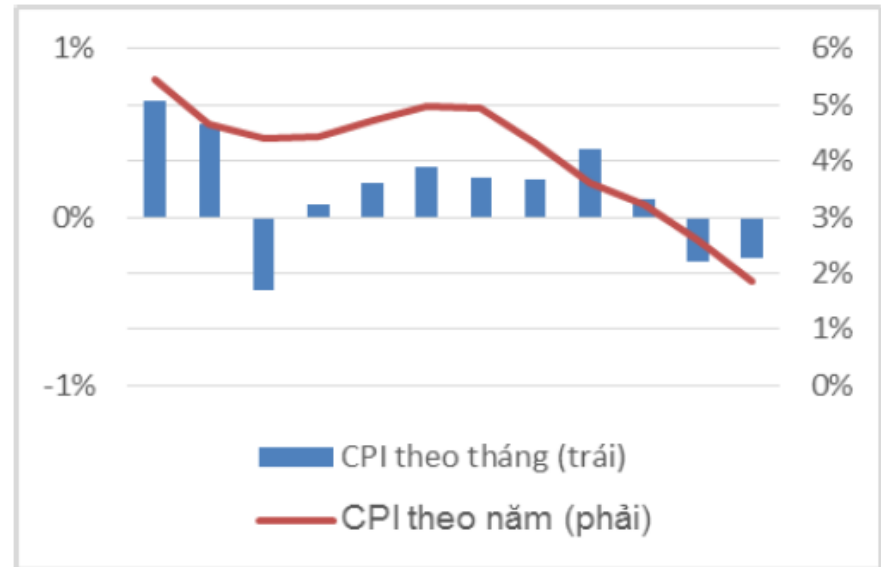


This figure shows how the typical consumer divides spending among various categories of goods and services. The Bureau of Labor Statistics calls each percentage the “relative importance” of the category.

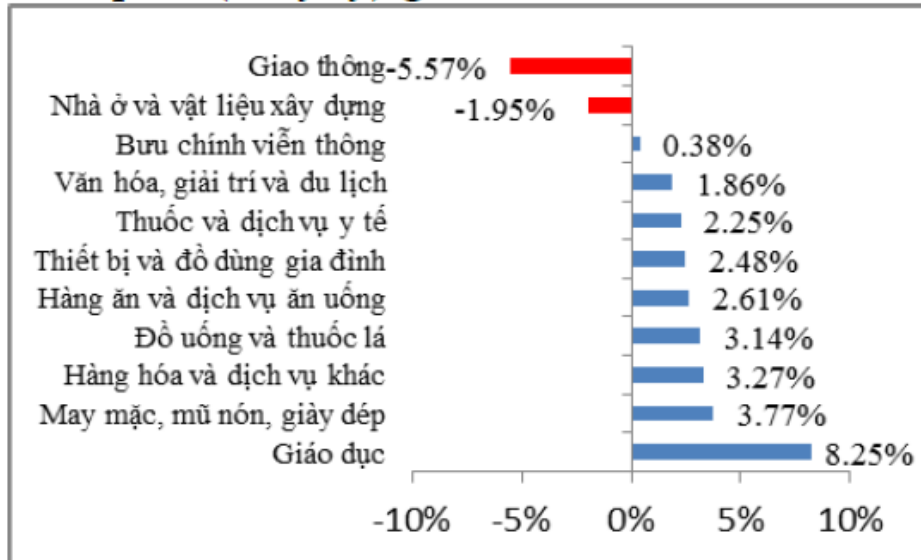
Hình 2.3. Diễn biến lạm phát năm 2014



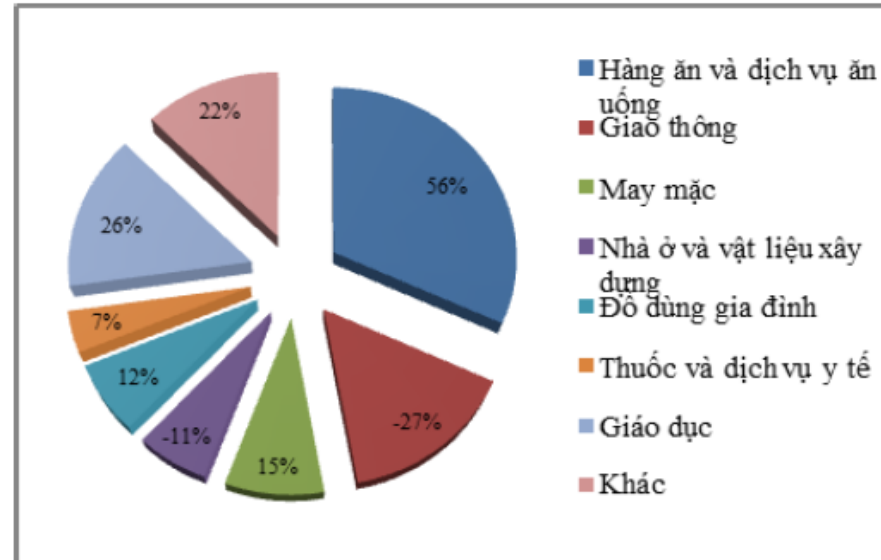
Lạm phát (% , yoy) giai đoạn 2007-2014



Diễn biến CPI năm 2014



Tăng giảm các nhóm hàng năm 2014



Đóng góp của nhóm hàng vào CPI 2014

Nguồn: Tổng cục thống kê

Chỉ số giá tiêu dùng CPI

- Vấn đề trong đo lường chi phí sinh hoạt
 - Thiên lệch thay thế
 - Giá cả không thay đổi cùng tỷ lệ
 - Người tiêu dùng hướng đến thay thế bằng những hàng hóa rẻ hơn một cách tương đối
 - Giới thiệu hàng hóa mới
 - Thay đổi chất lượng không được đo lường

Table 1. Vietnam: Selected Economic Indicators, 2009–15 1/

	2009	2010	2011	2012	Est. 2013	Projections	
						2014	2015
Output							
Real GDP (percent change)	5.4	6.4	6.2	5.2	5.4	5.5	5.6
Prices (percent change)							
CPI (period average)	6.7	9.2	18.7	9.1	6.6	5.2	5.2
CPI (end of period)	6.5	11.7	18.1	6.8	6.0	5.3	5.0
Core inflation (end of period)	6.6	9.8	14.3	9.6	6.4
GDP deflator	6.2	12.1	21.3	10.9	4.8	6.4	6.2
General government finances (in percent of GDP) 2/							
Revenue and grants	25.6	27.3	25.9	22.6	22.9	20.3	20.1
<i>Of which: Oil revenue</i>	3.4	3.2	4.0	3.8	3.4	2.6	2.3
Expenditure	31.6	30.0	26.9	29.4	28.5	26.9	26.2
Expense	19.3	19.2	18.4	20.4	21.3	20.4	20.2
Net acquisition of nonfinancial assets	12.3	10.8	8.6	9.0	7.2	6.5	6.1
Net lending (+)/borrowing(-) 3/	-6.0	-2.8	-1.1	-6.8	-5.6	-6.6	-6.1
Public and publicly guaranteed debt (end of period)	46.9	48.4	46.7	48.5	51.6	54.8	57.1
Money and credit (percent change, end of period)							
Broad money (M2)	29.0	33.3	12.1	18.5	18.8	18.1	15.7
Credit to the economy	39.6	32.4	14.3	8.7	12.7	12.0	12.2
Interest rates (in percent, end of period)							
Nominal three-month deposit rate (households)	10.7	11.6	14.9	9.4	8.3
Nominal short-term lending rate (less than one year)	12.7	14.0	16.4	12.9	12.4
Balance of payments (in percent of GDP, unless otherwise indicated)							
Current account balance (including official transfers)	-6.5	-3.8	0.2	6.0	5.6	4.1	3.4
Exports f.o.b.	56.2	64.1	72.0	73.6	77.5	79.7	80.2
Imports f.o.b.	63.7	68.6	72.3	68.0	72.4	76.4	77.3
Capital and financial account	6.6	5.5	4.8	5.6	-0.1	2.3	1.9
Gross international reserves (in billions of U.S. dollars) 4/	14.1	12.4	13.5	25.4	26.0	38.0	48.8
In months of prospective GNFS imports	1.9	1.4	1.4	2.3	2.0	2.6	3.1
Total external debt (end of period)	38.0	38.8	38.8	38.0	38.5	38.1	38.3
Nominal exchange rate (dong/U.S. dollar, end of period)	18,479	19,498	21,035	20,825	21,105
Nominal effective exchange rate (end of period)	80.8	81.1	68.2	67.9	70.1
Real effective exchange rate (end of period)	116.0	117.4	122.5	127.5	136.1
Memorandum items:							
GDP (in trillions of dong at current market prices)	1,809	2,158	2,780	3,245	3,584	4,024	4,513
GDP (in billions of U.S. dollars)	101.6	112.8	134.6	155.6	170.6	187.8	204.5
Per capita GDP (in U.S. dollars)	1,181	1,297	1,532	1,753	1,902	2,073	2,233

Sources: Vietnamese authorities; and IMF staff estimates and projections.

1/ The national accounts has been re-based to 2010 from 1994 by the authorities.

2/ Follows the format of the *Government Finance Statistics Manual 2001*.

3/ Excludes net lending of the Vietnam Development Bank.

4/ Excludes government deposits.

Trao đổi sản lượng giữa các quốc gia - ý nghĩa kinh tế

- Nền kinh tế mở:
 - Thu nhập $Y = C + I + G + EX - IM$
 - Chi tiêu nội địa $A = C + I + G$
- Ví dụ:
 - Thu nhập < Chi tiêu => ?
 - Tài trợ?
 - Tài trợ ngắn hạn và dài hạn?
 - Thu nhập < Chi tiêu => luôn luôn xấu?
 - Một cách hỏi khác: thâm hụt CA hay TB là luôn xấu?



Của cải và sản lượng – yếu tố nào quan trọng hơn?

- Của cải = Tiền + Tài sản khác
- Sản lượng = Sản phẩm và dịch vụ
- Giá tài sản (tài chính+BĐS) và Hiệu ứng của cải?
- Vay và cho vay: Mong muốn gì?
 - Cá nhân
 - Quốc gia
- Kết luận: Sản lượng! (**GDP**)